

BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VND DÀNH CHO KH TỔ CHỨC THUỘC RBG

Áp dụng từ ngày 11/04/2026

1. Huy động có kỳ hạn thông thường (CKH)

Đơn vị: %/năm

Kỳ hạn	Sản phẩm tiền gửi CKH thông thường					
	Trả lãi trước (185007)		Trả lãi định kỳ tháng (185023)		Trả lãi cuối kỳ (185006)	
Mức tiền gửi	< 5 tỷ	≥ 5 tỷ	< 5 tỷ	≥ 5 tỷ	< 5 tỷ	≥ 5 tỷ
1 – 3W					0.50	0.50
1M	4.19	4.28			4.20	4.30
2M	4.17	4.27	4.19	4.29	4.20	4.30
3M	4.40	4.50	4.43	4.53	4.45	4.55
4M	4.38	4.48	4.43	4.52	4.45	4.55
5M	4.37	4.47	4.42	4.52	4.45	4.55
6M	5.45	5.54	5.54	5.63	5.60	5.70
7M	5.42	5.52	5.52	5.62	5.60	5.70
8M	5.40	5.49	5.51	5.61	5.60	5.70
9M	5.37	5.47	5.50	5.59	5.60	5.70
10M	5.35	5.44	5.49	5.58	5.60	5.70
11M	5.33	5.42	5.47	5.57	5.60	5.70
12M	5.39	5.48	5.56	5.65	5.70	5.80
13M	5.37	5.46	5.54	5.64	5.70	5.80
14M	5.34	5.43	5.53	5.63	5.70	5.80
15M	5.32	5.41	5.52	5.61	5.70	5.80
24M	5.12	5.20	5.41	5.50	5.70	5.80
36M	4.87	4.94	5.27	5.36	5.70	5.80
<i>Key LS</i>	<i>42; 1087VND</i>		<i>24; 1093; 1088VND</i>		<i>54; 1091; 1089VND</i>	

2. Huy động có kỳ hạn khác

Đơn vị: %/năm

Kỳ hạn	CKH Online (185009)			Tiền gửi linh hoạt Online (184508)			Tiền gửi linh hoạt (185026)	Tiền gửi ký quỹ (183017)
	KH thường	KH Business	KH Diamond	KH thường	KH Business	KH Diamond		
1 – 3W	0.50	0.50	0.50					
1M	4.50	4.70	4.75	4.50	4.70	4.75	4.30	1.90
2M	4.50	4.70	4.75	4.50	4.70	4.75	4.30	1.90
3M	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.55	2.30
4M	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.55	2.30
5M	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.55	2.30
6M	5.90	6.10	6.20	5.90	6.10	6.20	5.70	2.90
7M	5.90	6.10	6.20	5.90	6.10	6.20	5.70	2.90
8M	5.90	6.10	6.20	5.90	6.10	6.20	5.70	2.90
9M	5.90	6.10	6.20	5.90	6.10	6.20	5.70	2.90
10M	5.90	6.10	6.20	5.90	6.10	6.20	5.70	2.90
11M	5.90	6.10	6.20	5.90	6.10	6.20	5.70	2.90
12M	6.00	6.20	6.30	6.00	6.20	6.30	5.80	3.70
13M	6.00	6.20	6.30	6.00	6.20	6.30	5.80	3.70
14M	6.00	6.20	6.30	6.00	6.20	6.30	5.80	3.70
15M	6.00	6.20	6.30	6.00	6.20	6.30	5.80	3.70
24M	6.00	6.20	6.30	6.00	6.20	6.30	5.80	3.70
36M	6.00	6.20	6.30	6.00	6.20	6.30	5.80	3.70
Key LS	45; 1102; 1100VND	1052VND	1054VND	1086; 1101VND	1055VND	1057VND	1084; 1090VND	27

3. Huy động không kỳ hạn (KKH)

Đơn vị: %/năm

Loại sản phẩm	Key	Lãi suất
Tiền gửi thanh toán	9	0.1%
Tài khoản thấu chi trong trường hợp số dư tài khoản dương	12, 2201, 2205, 2210, 2215, 2220, 2290, 2392	0.00%
Tiền gửi ký quỹ (product code: 183017)	39	0.1%
Lãi suất không kỳ hạn trong trường hợp khách hàng gửi có kỳ hạn rút trước hạn	39	0.1%
Tiền gửi ký quỹ khác, tài khoản khác		0.00%
Tiền gửi thanh toán áp dụng cho gói giải pháp BusinessOne	4220	0.1%

Lưu ý: Đối với 1 số khách hàng đáp ứng các điều kiện nhất định theo quy định của Techcombank có thể được áp dụng mức lãi suất khác biệt so với biểu lãi suất niêm yết ở trên. Lãi suất áp dụng đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.